

Số: 87/BC-THNĐT

An Thái, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín

2. Địa chỉ:

Thôn Thạch Lựu, xã An Hưng, Thành phố Hải Phòng.

- Địa chỉ thư điện tử: thnguyendoctin@anlao.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: thnguyendoctin.haiphong.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

- **Sứ mạng:** “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- **Tầm nhìn** “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- **Mục tiêu của nhà trường:** Xây dựng thương hiệu của nhà trường có uy tín, có chất lượng, từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại , tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Trường tiểu học An Thái được thành lập từ ngày 01 tháng 8 năm 1955. Mặc dù cơ sở vật chất còn rất nhiều khó khăn nhưng với sự nhiệt tình giảng dạy của giáo viên và sự tích cực của các em học sinh nên thành tích của nhà trường ngày càng đi lên. Đến năm 1980 trường sát nhập thành trường cấp I, II An Thái, sau 14 năm sát nhập, trường lại được tách ra thành trường Tiểu học An Thái. Đến ngày 14/6/2005 trường Tiểu học An Thái được đổi tên thành trường Tiểu học Nguyễn Đốc Tín theo quyết định số 474/QĐ-UB của UBND huyện An Lão.

Trường có 01 điểm trường nằm tại phía Tây Nam của thôn Thạch Lựu trung tâm xã An Thái với diện tích đến nay là 10.186 m². Từ một trường Tiểu học ngày đầu mới thành lập trường chỉ có 3 lớp ở 3 thôn khác nhau, sau đó số lớp số học sinh tăng dần. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, đến nay nhà trường đã không ngừng vươn lên và phát triển ổn định trên tất cả các lĩnh vực. Trường được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư xây dựng tổng thể cơ sở hạ tầng có 01 dãy phòng học 2 tầng gồm 18 phòng học; 01 dãy phòng học 3 tầng 12 phòng và 01 dãy nhà 3 tầng là khu Hiệu bộ và các phòng chức năng. Trường có khu ăn và nghỉ bán trú cho học sinh. Ngôi trường ngày càng khang trang sạch đẹp, đảm bảo đủ cơ sở vật chất cho công tác giảng dạy học tập và tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi, bổ ích cho HS.

[illegible]

2	Phó hiệu trưởng	01	0		01										
III	Nhân viên	5													
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0								
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	01	0	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên khác	03						03							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: 36/38 đồng chí xếp loại tốt đạt 94,7%; 2 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 5,3%

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 55/55=100% (trong đó 03 CBQL, 52 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10.186	12,3
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4150	5,0
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1488	1,8
2	Diện tích thư viện (m ²)	80	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	500	
4	<i>Diện tích phòng Âm nhạc (m²)</i>	54	
5	<i>Diện tích phòng Mỹ thuật</i>	54	
6	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	54	
7	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	54	
8	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	40	
9	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	54	
10	<i>Diện tích phòng truyền thống</i>	54	
11	<i>Diện tích phòng hoạt động đội</i>	25	
12	<i>Diện tích phòng học thông minh</i>	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	1
1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	5	1

1.3	Khối lớp 3	5	1
1.4	Khối lớp 4	5	1
1.5	Khối lớp 5	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		1
2.1	Khối lớp 1	5	1
2.2	Khối lớp 2	5	1
2.3	Khối lớp 3	5	1
2.4	Khối lớp 4	5	1
2.5	Khối lớp 5	5	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác: màn hình net	01	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	80
XI	Nhà ăn	500

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	600	500	1,2
XIII	Khu nội trú	0		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	01	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường.

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường là các bản sách thuộc Bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
- Sách Tiếng Anh là bộ sách của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam do tác giả Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia:

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ: Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả tự đánh giá				Kết quả đánh giá ngoài			
	Không đạt	Đạt			Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1		x	x	x				x
Tiêu chí 1.2		x	x				x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x				x
Tiêu chí 1.4		x	x	x				x
Tiêu chí 1.5		x	x				x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x				x
Tiêu chí 1.7		x	x				x	
Tiêu chí 1.8		x	x				x	
Tiêu chí 1.9		x	x				x	
Tiêu chí 1.10		x	x				x	
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1		x	x	x				x
Tiêu chí 2.2		x	x	x				x
Tiêu chí 2.3		x	x	x				x

Tiêu chí 2.4		x	x	x				x
Tiêu chuẩn 3								
Tiêu chí 3.1		x	x	x				x
Tiêu chí 3.2		x	x	x				x
Tiêu chí 3.3		x	x	x				x
Tiêu chí 3.4		x	x				x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x				x
Tiêu chí 3.6		x	x	x				x
Tiêu chuẩn 4								
Tiêu chí 4.1		x	x	x				x
Tiêu chí 4.2		x	x	x				x
Tiêu chuẩn 5								
Tiêu chí 5.1		x	x				x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x				x
Tiêu chí 5.3		x	x	x				x
Tiêu chí 5.4		x	x	x				x
Tiêu chí 5.5		x	x	x				x

- **Kết quả tự đánh giá:** Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3

2. Kết quả đánh giá ngoài.

- Trường được công nhận chuẩn quốc gia mức độ 2(Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 (Quyết định số 2969/QĐ-SGDĐT ngày 16/5/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1.Thông tin tuyển sinh:

- Tổng số học sinh tuyển mới: 168 học sinh, trong đó nữ là 80 học sinh, nam 88 học sinh.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

a.Thông tin về học sinh:

Khối lớp	Năm học 2024-2025						
	Số lớp	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Diện khuyết tật		Số học sinh dân tộc thiểu số	
		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
Lớp 1	5	168	79	4	0	1	
Lớp 2	5	185	75	2	0		
Lớp 3	4	133	59	0	0		
Lớp 4	5	161	80	0	0		

Lớp 5	5	187	87	5	2	3	
Cộng	24	834	380	11	2	4	

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**/ Đánh giá cả năm đối với các môn học, hoạt động giáo dục:*

Khối lớp	Số HS	Môn Đạo đức			Môn TNXH (Khoa học)		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K.1	164	150	14	0	146	18	0
K.2	183	169	14	0	165	18	0
K.3	135	121	14	0	114	21	0
K.4	162	133	29	0	135	27	0
K.5	181	159	22	0	145	36	0
Cộng	825	732	93	0	705	120	0

Khối lớp	Số HS	Hoạt động trải nghiệm			Môn GDTC		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K.1	164	146	18	0	146	18	0
K.2	183	167	16	0	166	17	0
K.3	135	114	21	0	122	13	0
K.4	162	128	34	0	132	30	0
K.5	181	149	32	0	146	35	0
Cộng	825	704	121	0	712	113	0

Khối lớp	Số HS	Môn Âm nhạc			Môn Mỹ thuật		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K.1	164	146	16	2	145	17	2
K.2	183	164	19	0	164	19	0
K.3	135	113	22	0	114	21	0
K.4	162	128	34	0	125	37	0
K.5	181	141	40	0	145	36	0
Cộng	825	692	131	2	693	130	2

Khối lớp	Số HS	Môn Toán			Môn Tiếng Việt		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K.1	164	164	16	2	147	13	4
K.2	183	152	30	1	150	32	1
K.3	135	122	13	0	120	15	0
K.4	162	127	35	0	128	34	0
K.5	181	142	39	0	138	43	0
Cộng	825	707	133	3	683	137	5

Khối lớp	Số HS	Môn Tiếng Anh			Môn Tin học		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT	H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K.1	164	145	16	3			
K.2	183	158	24	1			
K.3	135	104	31	0	99	36	0
K.4	162	129	33	0	127	35	0
K.5	181	129	52	0	133	48	0
Cộng	825	665	156	4	359	119	0

Khối lớp	Số HS	Môn Lịch sử- Địa lý		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K4	162	136	26	0
K5	181	149	32	0
Cộng	343	285	58	0

Khối lớp	Số HS	Môn Công nghệ		
		H.thành tốt	H.thành	Chưa HT
K3	135	111	24	0
K4	162	130	32	0
K5	181	147	34	0
Cộng	478	388	90	0

**/ Đánh giá định kì cuối HK2 các môn học*

Khối lớp	Số HS	Môn Toán		Môn Tiếng Việt		Môn LSử-ĐLý	
		Điểm 9,10	Từ 5 trở lên	Điểm 9,10	Từ 5 trở lên	Điểm 9,10	Từ 5 trở lên
K.1	164	124	162	108	162		
K.2	183	142	182	116	182		
K.3	135	77	133	107	135		
K.4	162	108	162	107	162	95	162
K.5	181	115	180	115	181	110	181
Cộng	825	566	819	553	822	205	343

Khối lớp	Số HS	Môn Tiếng Anh		Môn Tin học		Môn Khoa học	
		Điểm 9,10	Từ 5 trở lên	Điểm 9,10	Từ 5 trở lên	Điểm 9,10	Từ 5 trở lên
K1	164						
K2	183						
K3	135	82	135	84	135		
K4	162	108	162	97	162	93	162
K5	181	85	181	120	181	125	181
Cộng	825	275	478	301	478	218	343

Khối lớp	Số HS	Môn Công nghệ	
		Điểm 9,10	Từ 5 trở lên
K3	135	91	135
K4	162	96	162
K5	181	122	181
Cộng	478	309	478

****/ Đánh giá mức độ hình thành, phát triển Năng lực***

Khối lớp	Số HS	Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo			Năng lực giao tiếp và hợp tác		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	164	145	18	1	147	17	0
K2	183	161	22	0	166	17	0
K3	135	113	22	0	117	18	0
K4	162	125	37	0	132	30	0
K5	181	138	43	0	152	29	0
Cộng	825	682	142	1	714	111	0

Khối lớp	Số HS	Năng lực tự chủ và tự học		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	164	148	15	1
K2	183	163	20	0
K3	135	114	21	0
K4	162	130	32	0
K5	181	144	37	0
Cộng	825	699	125	1

- Năng lực đặc thù:

STT	Tên năng lực	Ngôn ngữ			Tính toán		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	151	13	0	148	16	0
2	Lớp 2	167	16	0	169	14	0
3	Lớp 3	118	17	0	119	16	0
4	Lớp 4	133	29	0	134	28	0
5	Lớp 5	152	29	0	144	37	0
Cộng	825	721	104	0	714	111	0
STT	Tên năng lực	Khoa học			Thẩm mỹ		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	149	15	0	149	15	0
2	Lớp 2	166	17	0	165	18	0
3	Lớp 3	120	15	0	120	15	0
4	Lớp 4	135	27	0	128	34	0
5	Lớp 5	160	21	0	160	21	0
Cộng	825	730	95	0	722	103	0

STT	Tên năng lực	Thể chất		
		Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 1	156	8	0
2	Lớp 2	176	7	0
3	Lớp 3	126	9	0
4	Lớp 4	146	16	0
5	Lớp 5	170	11	0
Cộng	825	774	51	0

STT	Tên năng lực	Tin học			Công nghệ		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Lớp 3	121	14	0	123	12	0
2	Lớp 4	128	24	0	136	26	0
3	Lớp 5	192	19	0	162	19	0
Cộng	478	441	57	0	421	57	0

****/ Đánh giá mức độ hình thành, phát triển Phẩm chất***

Khối lớp	Số HS	Yêu nước			Nhân ái		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	164	164	0		164	0	
K2	183	178	5		179	4	
K3	135	131	4		128	7	
K4	162	156	6		155	7	
K5	181	180	1		177	4	
Cộng							

Khối lớp	Số HS	Chăm chỉ			Trung thực		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	164	148	16	0	159	5	0
K2	183	164	19	0	179	4	0
K3	135	113	22	0	128	7	0
K4	162	129	33	0	137	25	0
K5	181	171	10	0	175	6	0
Cộng	825	725	100	0	778	47	0

Khối lớp	Số HS	Trách nhiệm		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng
K1	164	150	14	0
K2	183	167	16	0
K3	135	129	6	0
K4	162	130	32	0
K5	181	170	11	0
Cộng	825	746	79	0

Tổng hợp kết quả cuối năm

Khối	Số HS	Số HS HTCT lớp học	Lưu ban
K1	168	164	4
K2	185	184	1
K3	135	135	0
K4	162	162	0
K5	186	186	0
Cộng	836	831 = 99,4%	5 = 0,6%

- 11 HS khuyết tật có đánh giá riêng, hoàn thành chương trình lớp học.

Khen thưởng:

- Danh hiệu HS xuất sắc: 415 em chiếm 49,6 %
- Danh hiệu học sinh tiêu biểu: 254 em chiếm 30,3%
- Danh hiệu CNBH: 743 em chiếm 88,8 %
- Em Quế Anh học sinh lớp 1C đạt giải ba sơn ca cấp huyện

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh Lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A	Các khoản thu năm học 2024-2025				
I	Các khoản thu theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND và NQ 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.				
1	Dịch vụ trông xe (HS có đăng ký)				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Mức thu (20.000 đ/HS/tháng)				
	Tổng số thu trong năm	47.070.000	47.070.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	47.070.000	47.070.000		
	Số nộp vào Ngân hàng	47.070.000	47.070.000		
	Số chi trong năm	47.057.000	47.057.000		
	Trong đó:				
	Chi bảo vệ tham gia làm công tác trông coi xe	32.950.000	32.950.000		
	Chi hỗ trợ CSVC	9.400.000	9.400.000		
	Chi nộp thuế	4.707.000	4.707.000		

	Số dư cuối năm	13.000	13.000		
2	Học các môn liên kết (Thỏa thuận, theo nhu cầu của HS,PHHS)				
2.1	Tiếng anh tự chọn lớp 1,2				
	Số dư năm trước chuyển sang tại ngân hàng	96.200	96.200		
	Mức thu (10.000đ/tiết/HS) x 8 tiết/tháng				
	Tổng số thu trong năm	108.135.000	108.135.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	108.231.200	108.231.200		
	Số nộp vào Ngân hàng	108.135.000	108.135.000		
	Số chi trong năm	108.095.858	108.095.858		
	Trong đó:				
	Chi trả trung tâm liên kết.	78.909.400	78.909.400		
	Chi công tác quản lý, phục vụ của GV, kế toán, thủ quỹ, BGH, thư viện, tổng phụ trách, bảo vệ	17.300.400	17.300.400		
	Chi hỗ trợ CSVN và các hoạt động	5.800.000	5.800.000		
	Chi phúc lợi	5.500.000	5.500.000		
	Chi nộp thuế	586.058	586.058		
	Số dư cuối năm	135.342	135.342		
2.2	Học tiếng anh yếu tố người nước ngoài lớp 1,2,3,4,5				
	Số dư năm trước chuyển sang tại ngân hàng	539.100	539.100		
	Mức thu (140.000đ/hs/ tháng)				
	Tổng số thu trong năm	891.642.500	891.642.500		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	892.181.600	892.181.600		
	Số nộp vào Ngân hàng	891.642.500	891.642.500		
	Số chi trong năm	892.181.600	892.181.600		
	Trong đó:				
	Chi trả trung tâm liên kết	711.620.000	711.620.000		
	Chi công tác quản lý, phục vụ của GV, kế toán, thủ quỹ, BGH, thư viện, tổng phụ trách, bảo vệ	116.835.700	116.835.700		
	Chi hỗ trợ CSVN và các hoạt động	32.700.000	32.700.000		
	Chi phúc lợi	27.448.840	27.448.840		
	Chi nộp thuế	3.577.060	3.577.060		

	Số dư cuối năm	0	0		
2.3	Kỹ năng sống				
	Số dư năm trước chuyển sang tại ngân hàng	264.725	264.725		
	Mức thu: 40.000đ/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	298.970.000	298.970.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	299.234.725	299.234.725		
	Số nộp vào Ngân hàng	298.970.000	298.970.000		
	Số chi trong năm	299.234.725	299.234.725		
	Trong đó:				
	Chi trả trung tâm liên kết.	217.853.900	217.853.900		
	Chi công tác quản lý, phục vụ của GV, kế toán, thủ quỹ, BGH, thư viện, tổng phụ trách, bảo vệ	47.882.200	47.882.200		
	Chi hỗ trợ CSVN và các hoạt động	15.962.700	15.962.700		
	Chi phúc lợi	15.874.160	15.874.160		
	Chi nộp thuế	1.661.765	1.661.765		
	Số dư cuối năm	0	0		
2.4	Toán tư duy				
	Số dư năm trước chuyển sang tại ngân hàng	688.144	688.144		
	Mức thu : 40.000đ/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	211.200.000	211.200.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	211.888.144	211.888.144		
	Số nộp vào Ngân hàng	211.200.000	211.200.000		
	Số chi trong năm	211.184.455	211.184.455		
	Chi trả trung tâm liên kết.	157.837.500	157.837.500		
	Chi công tác quản lý, phục vụ của GV, kế toán, thủ quỹ, BGH, thư viện, tổng phụ trách, bảo vệ	31.874.145	31.874.145		
	Chi hỗ trợ CSVN và các hoạt động	12.000.000	12.000.000		
	Chi phúc lợi	8.350.800	8.350.800		
	Chi nộp thuế	1.122.010	1.122.010		
	Số dư cuối năm	703.689	703.689		

3	Quản lý ngoài giờ sau giờ học chính khóa (Theo số HS đăng ký)				
	Số dư năm trước chuyển sang tại ngân hàng	0	0		
	Mức thu: 8.000đ/giờ (Lấy số giờ thực tế QL)				
	Tổng số thu trong năm	946.452.000	946.452.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	946.452.000	946.452.000		
	Số nộp vào Ngân hàng	946.452.000	946.452.000		
	Số chi trong năm	945.336.852	945.336.852		
	Trong đó:				
	Chi công tác quản lý, phục vụ của GV, kế toán, thủ quỹ, BGH, thư viện, tổng phụ trách, bảo vệ	800.509.712	800.509.712		
	Chi hỗ trợ CSVN và các hoạt động	79.902.500	79.902.500		
	Chi phúc lợi	46.500.000	46.500.000		
	Chi nộp thuế	18.924.640	18.924.640		
	Số dư cuối năm	615.148	615.148		
4	Bán trú (Theo số HS đăng ký)				
4.1	Phục vụ ăn bán trú(Tiền ăn)				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu: 29.000đ/ Suất ăn	1.565.101.000	1.565.101.000		
	Tổng chi: Mua suất ăn bán trú cho HS	1.565.101.000	1.565.101.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
4.2	Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú.				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Mức thu (100,000/HS/Tháng)				
	Tổng số thu trong năm	312.444.000	312.444.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	312.444.000	312.444.000		
	Số nộp vào Ngân hàng	312.444.000	312.444.000		
	Số chi trong năm	312.444.000	312.444.000		
	Trong đó:				

	Chi trả cho giáo viên trực tiếp chăm ăn trông trưa, chi hỗ trợ công tác quản lý GVCN, BGH, tổ văn phòng.....	290.575.100	290.575.100		
	Chi giặt chăn	15.618.000	15.618.000		
	Chi nộp thuế	6.250.900	6.250.900		
	Số dư cuối năm	0	0		
4.3	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh: K1: 250.000/ NH; K2,3: 200.000đ/ NH; K4,5: 150.000đ/ NH				
	Số dư năm trước chuyển sang	7.471.900	7.471.900		
	Tổng số thu trong năm	91.976.000	91.976.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	99.447.900	99.447.900		
	Tổng chi: Mua phần ngủ, lắp cửa nhôm kính phòng ăn bán trú, làm tủ đồ dùng bán trú, giặt chăn, ga, thảm....phục vụ bán trú	96.993.000	96.993.000		
	Số dư cuối năm	2.454.900	2.454.900		
5	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày (Hỗ trợ CSVC, điện nước):30.000đ/ tháng				
	Số dư năm trước chuyển sang	1.100.000	1.100.000		
	Tổng số thu trong năm	212.245.000	212.245.000		
	Tổng kinh phí đc sử dụng trong năm	213.345.000	213.345.000		
	Tổng chi: Vệ sinh các lớp sơn cũ sơn lại các lớp sơn mới dãy nhà 2 tầng, sửa chữa gấn vá các phòng học, mua tủ, hệ thống bảng biểu, trả tiền điện, tiền nước.....	213.160.800	213.160.800		
	Số dư cuối năm	184.200	184.200		
6	Nước uống học sinh: 90.000đ/ NH				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	57.202.000	57.202.000		
	Tổng chi nộp trả công ty mua nước uống cho HS	57.202.000	57.202.000		
	Số dư cuối năm	0	0		
II	Các khoản thu theo quy định hiện hành:				
1	Bảo hiểm y tế học sinh				

	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	694.790.460	694.790.460		
	Tổng chi: Nộp về BHXH huyện An Lão	694.790.460	694.790.460		
	Số dư cuối năm	0	0		
2	Quỹ “vòng tay bè bạn”				
	Mức thu : Quỹ được xây dựng từ việc HS quyên góp giấy vụn, phế liệu... hoặc tiết kiệm tiền ăn sáng 1000đ/tuần.....				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Tổng thu	31.920.000	31.920.000		
	Tổng chi: Trong đó				
	Nộp huyện đoàn 25% và Tổ chức các hoạt động đội tại liên đội 75% (đại hội liên đội, các chuyên đề.....)	31.513.000	31.513.000		
	Số dư cuối năm	407.000	407.000		
IV	Chi từ nguồn thu phí để lại				
1	Chi sự nghiệp				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
3	Chi quản lý hành chính				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
V	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm.....khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán các nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.516.251.511	9.388.712.360		
1	Chi thanh toán các nhân	8.645.700.560	8.645.700.560		

2	Chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm.....khác	743.011.800	743.011.800		
2.1.1	Kinh phí chuyển năm sau	127.539.151	127.539.151		
1	Kinh phí chuyển năm sau chi cá nhân	121.850.951	121.850.951		
2	Kinh phí chuyển năm sau chi CM	5.688.200	5.688.200		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	514.829.000	514.829.000		
1	Chi thanh toán các nhân	291.629.000	291.629.000		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	36.200.000	36.200.000		
3	Chi mua sắm sửa chữa	184.600.000	184.600.000		
4	Chi khác	2.400.000	2.400.000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên(Khen thưởng NĐ 73)	219.820.000	219.820.000		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	219.820.000	219.820.000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
IV	Mức thu nhập hàng tháng				
1	Mức thu nhập của CBQL				
	Mức cao nhất (đ/người/tháng)	39.796.000			
	Mức bình quân (đ/người/tháng)	35.590.500			
	Mức thấp nhất (đ/người/tháng)	31.385.000			
2	Mức thu nhập của giáo viên				
	Mức cao nhất (đ/người/tháng)	24.690.000			
	Mức bình quân (đ/người/tháng)	15.753.500			
	Mức thấp nhất (đ/người/tháng)	6.817.000			
V	Mức chi cho học sinh				

1	Mức chi thường xuyên / học sinh (đ/hs/năm học)				
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị (đ/hs/năm học)				

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng tư tưởng chính trị, thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua.

- Bồi dưỡng các chuyên đề chính trị. Học tập các văn bản luật, quy định của ngành...

BGH chỉ đạo cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc các cuộc vận động, phong trào thi đua.

Trong năm học vừa qua có 02 đồng chí được chuyển đảng chính thức

100 % cán bộ giáo viên, nhân thực hiện tốt đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy của ngành và quy chế của cơ quan.

2.Thực hiện chương trình giáo dục.

2.1. Chỉ đạo thực hiện chương trình

Thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 đảm bảo chất lượng, hiệu quả đối với tất cả các khối lớp.

2.2. Chỉ đạo dạy học 2 buổi/ngày

Căn cứ vào sự chỉ đạo nhiệm vụ năm học của các cấp, căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường, trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. 100% học sinh của trường được học 2 buổi/ngày, nguồn học 02 buổi/ngày từ ngân sách nhà nước cấp.

Ban giám hiệu đã chỉ đạo thực hiện đúng tiến độ chương trình, sắp xếp thời khoá biểu và thực hiện các quy định chuyên môn theo sự chỉ đạo của SGD&ĐT và Phòng GD&ĐT.

2.2. Dạy môn tự chọn, liên kết:

- Đối với lớp 1, 2:

+Tiếp tục triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2 sách Global success đảm bảo các yêu cầu được quy định trong CTGDPT 2018 và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, tổ chức dạy học kỹ năng sống và Tiếng Anh giao tiếp với người nước ngoài theo nhu cầu của PHHS.

- Đối với lớp 3,4,5: tổ chức dạy học toán Tư duy và Tiếng Anh giao tiếp với người nước ngoài theo nhu cầu của PHHS.

3. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ tay nghề cho giáo viên và các hoạt động chuyên môn.

***/ Các hoạt động bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, CBQLGD:**

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức, giáo dục nâng cao tư tưởng phẩm chất chính trị đạo đức, thông qua nghiên cứu văn bản pháp luật của nhà nước, quy định của ngành.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thông qua chuyên đề học tập bồi dưỡng thường xuyên, chuyên đề cấp trường, cấp cụm, cấp huyện, thành phố.

- Bồi dưỡng chuyên môn theo phương pháp, hình thức dạy học mới.

- Bồi dưỡng giáo dục STEM.

- Bồi dưỡng Hồ sơ sổ sách điện tử, chuyển đổi số trong quản lý và giảng dạy.

- Bồi dưỡng theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

- Dạy chuyên đề các môn lớp 1; 2 ; 3; 4;5 chương trình GDPT 2018.

- Bồi dưỡng kỹ thuật đánh giá theo Thông tư 27

- Bồi dưỡng vận dụng ứng dụng CNTT, AI trong giảng dạy và quản lý.

- Bồi dưỡng sử dụng CSDL ngành.

- Bồi dưỡng phẩm chất Nhà giáo, tác phong, lễ lối làm việc thông qua các buổi họp hội đồng.

+ Số lượng CBGV tham gia: 43/43 đạt tỷ lệ: 100%.

+ Kết quả: Tốt

*** Kết quả đạt được của giáo viên**

+ **Thi GV CN giỏi cấp huyện:** Trường có 3 cô giáo tham gia và đạt GVCN giỏi cấp huyện: Cô giáo Phạm Bích Ngọc, Đào Thị Hồng, Đào Thị Mến

+ **Sáng kiến cấp huyện:** Có 27 sáng kiến được công nhận cấp huyện:

*** Kết quả chuyên đề, Kết quả kiểm tra của các cấp và các hoạt động ngoại khóa.**

+ Chuyên đề chuyên môn cấp huyện : Tổ chức hoạt động trải nghiệm lớp 5, Dạy tại phòng học thông minh

+ Chuyên đề cấp thành phố: Chúng em với môi trường xanh và chuyển đổi số.

+Kết quả chuyên đề, Kết quả kiểm tra của các cấp được đánh giá cao.

+Tổ chức trải nghiệm cho HS : Chuyến trải nghiệm ý nghĩa....

4. Các hoạt động ngoại khóa, các phong trào khác và tổ chức các ngày Lễ lớn.

Ban giám hiệu đã phối hợp Công đoàn, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các phong trào khác và tổ chức các ngày Lễ lớn có hiệu quả: Lễ khai giảng năm học mới, Lễ kỉ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, chuyên đề chuyên môn, Chuyên đề Đội, Đại hội cháu ngoan Bác Hồ.

Cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường đã tham đầy đủ các đợt ủng hộ theo sự chỉ đạo của các cấp.

5. Công tác an toàn an ninh trường học

Nhà trường kiểm tra rà soát liên tục, thường xuyên hệ thống quạt, điện, cơ

sở vật chất.

Phối hợp với PHHS để thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường học.

Cắt tỉa hệ thống cây xanh trong trường.

Trong năm học vừa qua công tác an toàn an ninh trường học đảm bảo.

6. Công tác thi đua

*** Tập thể**

Đứng tốp đầu của Giáo dục Tiểu học huyện An Lão, được UBND thành phố công nhận danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc,

***Cá nhân**

- + 07 thầy cô giáo được UBND huyện công nhận danh hiệu CSTĐ cấp CS:
- + 37 thầy cô giáo đạt danh hiệu lao động tiên tiến
- + 02 cô giáo được tặng Bằng khen của UBND thành phố
- + 02 thầy, cô giáo được Giám đốc SGD và ĐT tặng giấy khen,
- + 01 cô giáo được đề nghị tặng Bằng khen của BGD và ĐT,
- + 01 cô giáo được đề nghị tặng Huân chương lao động hạng Ba.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân của trường Tiểu học Nguyễn Đức Tín

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT.

